

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán
độc lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các
công ty con

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tập đoàn

	Đơn vị	2009	2008 (Trình bày lại)
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	77,32	85,27
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	22,68	14,73
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	83,79	86,19
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	16,21	13,81
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,19	1,16
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,36	0,18
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,01	0,00
Tỷ suất sinh lời			
Lỗ/doanh thu thuần			
Lỗ trước thuế/doanh thu thuần	%	(3,25)	(36,13)
Lỗ sau thuế/doanh thu thuần	%	(3,25)	(31,61)
Lỗ/tổng tài sản			
Lỗ trước thuế/tổng tài sản	%	(4,54)	(25,80)
Lỗ sau thuế/tổng tài sản	%	(4,54)	(22,57)
Lỗ sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(28,01)	(163,41)

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:		Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Pang Tee Chiang	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Yau Hau Jan	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Teng Po Wen	Thành viên	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Ban Giám đốc:		
Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006
Yau Hau Jan	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 8 năm 2006/ Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 1 năm 2010
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	Ngày 15 tháng 8 năm 2006

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu;

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

Pang Tee Chiang
Chủ tịch, Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày: _____

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho Báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center,
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh city
Vietnam.

Số HCM/10/118

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 3914 3748
www.gt.com.vn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được trình bày từ trang 5 đến 33.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2009 có ý kiến loại trừ liên quan đến phần chênh lệch giữa số lượng trên sổ sách và số lượng thực tế của hàng tồn kho.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân theo các điều do pháp luật qui định có liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên công việc kiểm toán. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, các Báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Trong báo cáo kiểm toán cho báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con năm 2008, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến hàng tồn kho với giá trị ghi sổ 6.302.404 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, do có sự khác biệt giữa số lượng kiểm kê thực tế và giá trị sổ sách mà không được đối chiếu và không được giải thích thỏa đáng. Công ty đã điều chỉnh chênh lệch này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên, do thiếu bằng chứng thích hợp, chúng tôi không thể xác định liệu các khoản điều chỉnh trên nên được điều chỉnh vào báo cáo tài chính năm 2008 hay nên ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính năm 2009.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của những vấn đề được đề cập ở đoạn *Cơ sở ý kiến ngoại trừ*, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Tập đoàn tại 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Không phủ nhận ý kiến được nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến vấn đề được trình bày trong Thuyết minh số 6 của báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn 15.735.569 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Điều này dẫn đến sự không chắc chắn về khả năng khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến kết quả của sự không chắc chắn này. Công ty mẹ của Tập đoàn đã đảm bảo sẽ hỗ trợ tài chính cần thiết để Tập đoàn có thể tiếp tục hoạt động ít nhất trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle
CCKTV số N0297/KTV
Tổng Giám đốc

Trần Vương Vũ
CCKTV số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Tài sản				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	8	111	248.185	232.265
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng		131	582.773	265.376
Trả trước cho nhà cung cấp		132	217.703	1.629.043
Phải thu khác	9	135	411.237	202.316
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	-	(95.088)
		130	1.211.713	2.001.647
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	10	141	7.985.502	7.558.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	149	(744.522)	(360.389)
		140	7.240.980	7.197.738
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	170.920	150.222
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ		152	1.631	445.040
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	154	106.907	106.907
Tài sản ngắn hạn khác		158	57.207	101.293
		150	336.665	803.462
		100	9.037.543	10.235.112
Tài sản dài hạn				
Phải thu dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	12	211	884.738	-
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	13	221	22.740.266	25.452.592
Xây dựng cơ bản dở dang	14	230	410.742	29.386.877
		220	23.151.008	54.839.469
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào công ty liên kết	15	252	2.969.614	-
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	16	261	1.467.213	2.050.870
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	262	2.337.065	2.337.065
Tài sản dài hạn khác		268	8.068	-
		260	3.812.346	4.387.935
		200	30.817.706	59.227.404
		270	39.855.249	69.462.516

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Nguồn vốn				
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn				
Vay và nợ ngắn hạn	18	311	14.126.867	37.219.168
Phải trả người bán	19	312	7.614.265	10.264.595
Người mua trả tiền trước		313	367.608	306.285
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	314	1.496.565	821.032
Phải trả người lao động		315	431.786	350.880
Chi phí phải trả	21	316	676.597	2.976.590
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22	319	59.424	6.140.810
		310	24.773.112	58.079.360
Nợ dài hạn				
Đặt cọc dài hạn		331	1.255	1.255
Vay và nợ dài hạn	21	334	8.487.130	1.628.473
Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp		335	81.221	63.280
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	117.627	157.860
		330	8.687.233	1.850.868
			33.460.345	59.930.228
Vốn chủ sở hữu				
Vốn và các quỹ				
Vốn cổ phần	25,26	411	18.313.995	18.313.995
Vốn thặng dư	25	412	4.082.759	4.082.759
Chênh lệch tỷ giá	25	416	-	621.644
Quỹ khác	25	419	(1.562.092)	(1.562.092)
Lỗi lũy kế	25	420	(14.439.758)	(12.997.905)
		410	6.394.904	8.458.401
Lợi ích cổ đông thiểu số				
Lợi ích cổ đông thiểu số	27	439	-	1.073.887
		440	6.394.904	9.532.288
			39.855.249	69.462.516

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

		31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
Ngoại tệ các loại			
Đồng Việt Nam (triệu đồng)		4.943	3.470
Đồng Euro		250	250

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	28	01	58.121.172	52.291.527
Các khoản giảm trừ	28	02	(2.515.849)	(2.680.103)
Doanh thu thuần		10	55.605.323	49.611.424
Giá vốn hàng bán	29	11	(44.092.069)	(46.523.870)
Lợi nhuận gộp		20	11.513.254	3.087.554
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	1.215.110	762.787
Chi phí hoạt động tài chính	31	22	(6.112.961)	(3.620.301)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	2.793.169	3.175.939
Chi phí bán hàng	33	24	(5.172.933)	(4.756.525)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	25	(2.358.677)	(3.217.965)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh		30	(916.207)	(7.744.450)
Thu nhập khác	34	31	693.985	166.884
Chi phí khác	35	32	(1.305.561)	(10.344.750)
Lỗ trước thuế		50	(1.527.783)	(17.922.316)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	51	-	(95.236)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	52	(17.941)	2.296.150
Lỗ sau thuế		60	(1.545.724)	(15.721.402)
Lỗ cho cổ đông thiểu số			(103.871)	(268.444)
Lỗ thuần trong năm cho cổ đông Công ty mẹ			(1.441.853)	(15.452.958)
Lỗ trên cổ phiếu	28	70	(0,049)	(0,530)

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lỗi trước thuế	01	(1.527.783)	(17.922.316)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	2.298.573	2.107.929
Tăng các khoản dự phòng	03	289.045	97.003
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(616.654)	(543.716)
Lỗi từ hoạt động đầu tư	05	2.671.192	9.804.944
Chi phí lãi vay	06	2.793.169	3.175.939
Thu nhập lãi tiền gửi	07	(133.187)	(27.058)
Lợi nhuận/ (Lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.774.355	(3.307.275)
Thay đổi trong các khoản phải thu	09	479.711	1.144.923
Thay đổi trong hàng tồn kho	10	(427.375)	3.551.439
Thay đổi trong các khoản phải trả	11	5.201.125	5.249.972
Thay đổi trong chi phí trả trước	12	(20.698)	239.665
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.793.169)	(1.055.113)
Tiền lãi đã nhận	15	133.187	27.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	8.347.136	5.850.669
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(617.838)	(18.353.342)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư và tài sản cố định	22	5.117.001	438.808
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	(1.000.000)	-
Vốn góp từ cổ đông thiểu số		-	1.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.499.163	(16.914.534)

		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay nhận được	33	47.138.850	78.677.528
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.964.155)	(68.416.503)
Lãi/ cổ tức đã trả cho chủ nhà đầu tư	36	-	(1.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.825.304)	10.259.848
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm			
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	50	20.994	(804.017)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	232.265	414.638
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(5.074)	621.644
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	248.185	232.265

Ngày: _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GPĐC2 ngày 15 tháng 6 năm 2006 cho phép Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu từ 1 Đô-la Mỹ thành 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty chuyển từ 13.000.000 Đô-la Mỹ thành 206.636.000 ngàn đồng Việt Nam. Theo đó, tổng cộng số cổ phiếu của Công ty chuyển từ 13.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu thành 20.663.600 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.
- Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCND3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng Việt Nam. Tổng cộng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành thêm 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán là IFS) đã được đăng ký ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006 cho việc niêm yết. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mới nhất số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty là 1.444.500 triệu đồng Việt Nam, tương đương 90 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.920 ngàn đồng Việt Nam. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng lên 29.140.992 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu. 4.856.832 cổ phiếu mới được đăng ký và phát hành thêm, trong số đó có 1.145.887 cổ phiếu được phép niêm yết. Theo đó, tổng số cổ phiếu đang được niêm yết là 6.875.359 cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô,

ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Chi tiết hoạt động các công ty con của Công ty được trình bày trong Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn có 1.228 nhân viên (năm 2008: 1.382 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đồng tiền báo cáo và chênh lệch tỷ giá

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty và của công ty con hợp nhất được lập bằng Đô- la Mỹ theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998 và Công văn số 1906TC/CDKT ngày 16 tháng 2 năm 2005. Theo đó, Tập đoàn đã sử dụng đồng Đô- la Mỹ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm số liệu của Công ty và các công ty con, sau đây gọi chung là "Tập đoàn".

Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này. Khi công ty mẹ mất quyền kiểm soát một công ty con, công ty phải loại trừ giá trị còn lại của tài sản (bao gồm cả loại thể thương mại) và nợ phải trả của công ty con tại ngày mất quyền kiểm soát; và loại trừ cả giá trị còn lại của lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con này tại ngày mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Lợi thế thương mại âm là khoản chênh lệch vượt quá giữa phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ nhận biết, và công nợ bất thường với chi phí mua. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày mua.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn vốn của họ trong tổng chủ sở hữu của công ty con. Khoản lỗ vượt trội cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác được tính giảm vào lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4 Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30 năm
Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003. Tỷ lệ khấu hao trên không theo tỷ lệ của Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi dự án hoàn thành tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết hoặc đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi sau khi sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm lợi ích của Tập đoàn đối với kết quả kinh doanh sau thuế kể từ ngày sở hữu công ty liên kết.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, người lao động của Tập đoàn được hưởng trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc. Khoản này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập cho khoản nợ phải trả ước tính nếu toàn bộ nhân viên kết thúc hợp đồng lao động tại ngày kết thúc niên độ. Khoản dự phòng này được tính bằng một nửa tháng lương cơ bản của mỗi người lao động cho một năm làm việc tại Tập đoàn, dựa trên mức lương tại ngày kết thúc niên độ.

Căn cứ theo thay đổi trong quy định hiện hành về trợ cấp thôi việc có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, đối với thời gian làm việc cho giai đoạn từ sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 Công ty không có trách nhiệm phải trả trợ cấp thôi việc mà thay vào đó người lao động sẽ được trả bằng quỹ trợ cấp thất nghiệp của Chính phủ.

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ góp cho cổ đông phổ thông trên số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

4.13 Vốn và các quỹ

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần gồm thặng dư do giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, phát sinh từ việc phát hành cổ phiếu lần đầu. Các chi phí giao dịch phát sinh cho việc phát hành cổ phiếu sau khi trừ đi phần thuế thu nhập liên quan, được khấu trừ khỏi thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ khác bao gồm lợi thế thương mại âm được mang sang kể từ sau năm Công ty mua công ty con. (Thuyết minh 3.2)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.15 Báo cáo bộ phận

Tập đoàn xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Tập đoàn trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, Tập đoàn còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Công ty con và Công ty liên kết

5.1 Bán cổ phần trong Công ty con – Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế

Ngày 6 tháng 1 năm 2009, Công ty ký một hợp đồng bán 70% quyền sở hữu Công ty Cổ phần Bao bì Thực phẩm Quốc tế cho Công ty Crown Packaging Investment Pte. Ltd, một công ty Singapore. Căn cứ theo hợp đồng, việc chuyển nhượng đã chính thức hiệu lực vào ngày 31 tháng 1 năm 2009 khi tất cả các điều khoản đã được tuân thủ. Cho mục đích kiểm soát, Ban Giám đốc tin rằng Công ty mất quyền kiểm soát khoản ngày 31 tháng 1 năm 2009, tuy nhiên cho mục đích hợp nhất báo cáo, Hội đồng quản trị quyết định không hợp nhất kết quả hoạt động của công ty con nói trên từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 bởi tính không trọng yếu của số liệu liên quan.

5.2 Các công ty con và công ty liên kết tại ngày báo cáo như sau:

	Số tiền		% vốn nắm giữ	
	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	%	%
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (1)	4.500.000	4.500.000	90	90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc (2)	-	-	-	-
Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (3)	-	9.000.000	-	90
	4.500.000	13.500.000		
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (3)	2.000.000	-	20	-

(1) Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2007, Công ty mua 90% phần vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA ("AVAFOOD") theo mệnh giá, từ Công ty Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (trước đây là Công ty Công nghiệp Thực phẩm AVA) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN ngày 19 tháng 7 năm 2002. Công ty hoàn toàn sở hữu bởi Wonderrfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia.

Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 48/GPĐC2-ĐN-KCN ngày 17 tháng 9 năm 2004 cho phép Công ty AVAFOOD tăng vốn đầu tư thành 11.000.000 Đô-la Mỹ.

Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp cho phép Công ty chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA với tổng vốn đầu tư là 259.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 16 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 81.000 triệu đồng Việt Nam, tương đương 5 triệu Đô-la Mỹ. Tổng cộng cổ phiếu của Công ty AVAFOOD là 8.100.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam một cổ phiếu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm; và cho thuê nhà xưởng.

(2) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc

Giấy chứng nhận đầu tư số 212032000111 ngày 14 tháng 2 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bắc Ninh cấp cho phép thành lập Công ty con - Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền bắc với tổng vốn đầu tư là 583.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 36 triệu Đô-la Mỹ. Vốn điều lệ của Công ty là 178.200 triệu đồng Việt Nam, tương đương 11 triệu Đô-la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty vẫn chưa sẵn sàng cho hoạt động sản xuất. Công ty chưa nhận được bất cứ hình thức góp vốn nào cho đến ngày của báo cáo này.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước có ga và không ga, sản xuất thức ăn từ nông lâm hải sản và sản xuất bao bì.

(3) Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế

Ngày 6 tháng 5 năm 2008, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế (IPL) nhận phê duyệt từ Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai được phép hoạt động trong khoảng thời gian 46 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 470233000646 với vốn điều lệ 10 triệu Đô-la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty đã góp đủ vốn, tương đương 9 triệu Đô-la Mỹ, vào Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế.

Sau khi mất quyền kiểm soát đối với IPL vào tháng 1 năm 2009 (đã đề cập trong Thuyết minh 5.1), vào ngày 19 tháng 6 năm 2009, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế nhận Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 472023000464 được chấp thuận thay đổi tên thành Công ty TNHH Bao bì Nước giải khát Crown Đồng Nai (“Crown Đồng Nai”). Theo giấy phép mới, vốn điều lệ tăng từ 10.000.000 Đô-la Mỹ lên 15.000.000 Đô-la Mỹ. Công ty góp thêm 1.000.000 Đô-la Mỹ để duy trì 20% quyền sở hữu của Crown Đồng Nai (Thuyết minh 15).

6 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 15.735.569 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 47.844.248 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và cuối cùng là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Tập đoàn không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

7 Số liệu so sánh

Sau khi bán cổ phần trong Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với công ty con này và đã phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Do đó, Công ty đã loại trừ tất cả các tài khoản và số tiền của công ty con này trong báo cáo hợp nhất năm 2009. Trong số liệu so sánh, số liệu tài chính của công ty con này đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008.

Số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất này cho mục đích so sánh, đã được trình bày và phân loại lại nhằm phản ánh các sai sót kế toán được ghi nhận sau ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 mà kết quả là sự ảnh hưởng đến lỗ sau thuế và khoản lỗ lũy kế của tập đoàn như sau:

	Số	Trước điều chỉnh Đô-la Mỹ	Điều chỉnh Đô-la Mỹ	Sau điều chỉnh Đô-la Mỹ
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế				
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006	1	3.698.006	(17.110)	3.680.896
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007	2	4.221.026	(3.019)	4.218.007
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008	3,6,8,10, 11,12,13	(15.403.881)	(49.077)	(15.452.958)
Lỗ lũy kế				
Ngày 01 tháng 1 năm 2007	1	2.313.616	(19.011)	2.294.605
Ngày 01 tháng 1 năm 2008	1,2 3,6,8,10,	2.477.418	(22.365)	2.455.053
Ngày 01 tháng 1 năm 2009	11,12,13	(12.926.463)	(71.442)	(12.997.905)

Chi tiết của các điều chỉnh cho năm trước đã đề cập cũng như các ảnh hưởng đối với từng khoản mục trên báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (trích lược)

	Số	31 tháng 12 năm 2008		
		Trước điều chỉnh Đô-la Mỹ	Điều chỉnh Đô-la Mỹ	Sau điều chỉnh Đô-la Mỹ
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu				
Phải thu khác	5, 6, 7	197.853	4.463	202.316
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	4	25.508.965	(56.373)	25.452.592
Xây dựng cơ bản dở dang	4, 6, 7	29.386.877	-	29.386.877
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		69.514.426	(51.910)	69.462.516
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán	6, 7, 8	10.281.541	(16.946)	10.264.595
Phải trả khác	6, 8, 9	6.160.214	(19.404)	6.140.810
Nợ dài hạn				
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	1, 2, 12	-	63.280	63.280
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		59.903.298	26.930	59.930.228

	Số	31 tháng 12 năm 2008		
		Trước điều chỉnh Đô-la Mỹ	Điều chỉnh Đô-la Mỹ	Sau điều chỉnh Đô-la Mỹ
Vốn chủ sở hữu				
Nguồn vốn chủ sở hữu và quỹ				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11	623.589	(1.945)	621.644
Lỗi lũy kế	3, 11	(12.926.463)	(71.442)	(12.997.905)
TỔNG NGUỒN VỐN		8.531.788	(73.387)	8.458.401
Lợi ích cổ đông thiểu số	13	1.079.340	(5.453)	1.073.887
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		69.514.426	(51.910)	69.462.516

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (trích lược)

	Số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008		
		Trước điều chỉnh Đô-la Mỹ	Điều chỉnh Đô-la Mỹ	Sau điều chỉnh Đô-la Mỹ
Giá vốn hàng bán	3	(46.504.631)	(19.239)	(46.523.870)
Doanh thu hoạt động tài chính	11	760.842	1.945	762.787
Chi phí hoạt động tài chính	6	(3.609.186)	(11.115)	(3.620.301)
Chi phí bán hàng	10	(4.677.641)	(78.884)	(4.756.525)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,10	(3.316.088)	98.123	(3.217.965)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh		(7.735.280)	(9.170)	(7.744.450)
Chi phí khác	8	(10.340.305)	(4.445)	(10.344.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12	-	(40.915)	(40.915)
LỖ SAU THUẾ		(15.666.872)	(54.530)	(15.721.402)
Lỗ cho cổ đông thiểu số	13	(262.991)	(5.453)	(268.444)
LỖ thuần trong năm cho cổ đông				
Công ty mẹ		(15.403.881)	(49.077)	(15.452.958)

Sự điều chỉnh và phân loại được thực hiện như sau:

Số	Diễn giải	Số tiền Đô-la Mỹ
Năm 2006		
1	Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp vì chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và cơ sở ghi nhận kế toán	19.011
Năm 2007		
2	Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp vì chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và kế toán	3.354
Năm 2008		
3	Phân loại lại chi phí thuê đất	19.239
4	Phân loại lại thanh lý tài sản cố định vào tài khoản thích hợp	56.373
5	Ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu ra của tài sản cố định bán trong năm 2008	8.989
6	Cần trừ khoản phải trả cho Tân Phước Thịnh và khoản phải thu từ Công ty TNHH Bao Bì	
	Nước Giải Khát Crown Đồng Nai trong năm	
	Giảm phải thu khác	8.989
	Tăng chi phí hoạt động tài chính	11.115
	Giảm phải trả cho người bán	98.874
	Giảm xây dựng cơ bản dở dang	101.000

Số	Diễn giải	Số tiền Đô-la Mỹ
7	Ghi nhận chi phí xây dựng cho hóa đơn cuối cùng nhận từ Tasin	
	Tăng xây dựng cơ bản dở dang	44.627
	Tăng phải thu khác	4.463
	Tăng phải trả cho người bán	49.090
8	Ghi nhận nợ thuế Giá trị gia tăng đầu ra cho hàng hóa bán trong tháng 9 năm 2008 và tài sản cố định bán cho Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đồng Nai trong năm 2008	
	Tăng phải trả khác	4.445
	Tăng chi phí khác	4.445
9	Phân loại phải trả cho Nguyễn Hoàng Phương từ phải trả khác sang phải trả nhà cung cấp	32.838
10	Phân loại chi phí thuê địa điểm cho máy bán hàng tự động từ chi phí quản lý sang chi phí bán hàng	78.884
11	Phân loại lãi chênh lệch tỷ giá từ chưa thực hiện chênh lệch tỷ giá hối đoái sang doanh thu tài chính	1.945
12	Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp vì chênh lệch tạm thời giữa cơ tính thuế và kế toán	40.915
13	Điều chỉnh ảnh hưởng kết quả hoạt động đến lợi ích cổ đông thiểu số	5.453

8 Tiền

	31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ
Tiền mặt tại quỹ	57.284	59.151
Tiền gửi ngân hàng	190.901	173.114
	248.185	232.265

9 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác bao gồm một khoản 117.771 Đô-la Mỹ là khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của các dịch vụ nhận từ Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, công ty con.

10 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ
Hàng mua đang đi đường	-	373.232
Nguyên vật liệu	3.018.690	3.173.674
Công cụ, dụng cụ	178.475	164.580
Sản phẩm dở dang	1.198.945	1.421.288
Thành phẩm	3.589.392	2.425.353
	7.985.502	7.558.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(744.522)	(360.389)
	7.240.980	7.197.738

11 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 106.907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả trong các năm tiếp theo.

12 Phải thu dài hạn khác

Khoản tiền này thể hiện khoản trả trước cho nhà cung cấp, Kota Lavenda Sdn. Bhd, để mua nguyên vật liệu trong năm 2008. Nhà cung cấp sẽ hoàn lại khoản tiền này cho Công ty năm 2011.

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Đô-la Mỹ	Máy móc thiết bị Đô-la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô-la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2009 (Trình bày lại)	5.421.747	29.347.389	695.890	352.746	35.817.772
Mua mới	1.277	437.052	-	2.259	440.588
Thanh lý	(719.411)	(1.449.032)	(62.236)	(77.755)	(2.308.434)
Loại trừ (*)	-	(4.794)	(102.635)	(851)	(108.280)
31 tháng 12 năm 2009	4.703.613	28.330.615	531.019	276.399	33.841.646
<i>Khấu hao hết</i>	-	265.675	-	1.000	266.675
<i>Tài sản không sử dụng (**)</i>	-	6.941.868	-	7.696	6.949.564
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2009	(573.119)	(9.193.500)	(409.457)	(189.104)	(10.365.180)
Chi phí trong năm	(179.480)	(2.009.249)	(48.364)	(26.464)	(2.263.557)
Thanh lý	288.136	1.095.721	66.656	69.726	1.520.239
Loại trừ (*)	-	80	7.038	-	7.118
31 tháng 12 năm 2009	(464.463)	(10.106.948)	(384.127)	(145.842)	(11.101.380)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(3.299.406)	-	(5.704)	(3.305.110)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2009	4.848.628	20.153.889	286.433	163.642	25.452.592
31 tháng 12 năm 2009	4.239.150	18.223.667	146.892	130.557	22.740.266
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	3.642.462	-	1.992	3.644.454

(*) Trong tháng 1 năm 2009, Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế đã không còn là công ty con của Công ty và các tài sản cố định của Công ty này được loại trừ khỏi báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, một số tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 16.878.540 Đô-la Mỹ (2008: 18.906.614 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (Thuyết minh 18 và Thuyết minh 23).

Tòa nhà với giá trị còn lại 357.422 Đô-la Mỹ tọa lạc tại thành phố Biên Hòa. Ngày 22 tháng 1 năm 2007, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Công văn yêu cầu Công ty phải di dời khỏi khu đô thị thành phố Biên Hòa. Công ty đã thực hiện theo Công văn và di dời các thiết bị sản xuất về huyện Long Thành. Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất tại thành phố Biên Hòa vào khoảng tháng 9 năm 2009 và từ đó đến nay không còn sử dụng tòa nhà này. Do đó Công ty đã quyết định ghi xóa số giá trị còn lại của tòa nhà này.

(**) Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Công ty chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Số đầu năm	29.386.877	4.607.851
Tăng trong năm	223.968	29.115.289
Loại trừ (*)	(29.200.103)	-
Chuyển sang tài sản cố định	-	(4.336.263)
Số cuối năm	410.742	29.386.877

(*) Loại trừ khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc về công ty con trước đây.

15 Đầu tư vào công ty liên kết

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Số đầu kỳ	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 5)	3.000.000	-
Lỗi từ đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 31)	(30.386)	-
	2.969.614	-

16 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Đầu năm	2.050.870	2.433.377
Chuyển cho các bên liên quan	-	26.142
Loại trừ (*)	(548.641)	-
Phân bổ	(35.016)	(408.649)
Cuối năm	1.467.213	2.050.870

(*) Loại trừ khoản chi phí trả trước dài hạn thuộc về công ty con trước đây.

17 Tài sản thuế hoãn lại

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Tài sản thuế hoãn lại	2.337.065	2.337.065

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến khoản lỗ được phép mang sang để khấu trừ thuế.

18 Vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai (1)	10.640.032	17.165.272
Vay từ Ngân hàng ANZ (2)	-	9.069.606
Vay từ Ngân hàng Citibank (3)	-	1.754.038
Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (4)	-	4.609.413
Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial (5)	448.335	1.943.635
Vay từ Ngân hàng HSBC (6)	-	1.670.283
Vay từ Nhà cung cấp (7)	1.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	2.038.500	1.006.921
	14.126.867	37.219.168

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.575.772	3.612.909
Vay bằng đồng Việt Nam	9.064.260	13.552.363
	10.640.032	17.165.272

Công ty có khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng 162 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 9.029.597 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009). Trong năm, Ngân hàng đã chấp thuận gia hạn thanh toán tiền lãi và trong tháng 7 năm 2009, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản lãi quá hạn và ngân hàng đã xóa 1 tỷ đồng tiền lãi quá hạn. Ngày 6 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được thư của Ngân hàng Ngoại thương xác nhận là trạng thái các khoản vay tín dụng đã trở lại bình thường và Công ty có thể sử dụng tiếp hạn mức còn lại chưa sử dụng với số tiền 127.631 Đô-la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”) cũng có 2 khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai bao gồm một khoản vay vòng với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô-la Mỹ và một khoản vay ngắn hạn 3.000.000 Đô-la Mỹ. Avafood không có khả năng chi trả theo các điều khoản thanh toán của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2008. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 7 năm 2009, Avafood đã nhận được thông báo “Sắp xếp lại khoản vay và lãi vay tồn đọng” từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai về việc gia hạn hợp đồng vay ngắn hạn 2.000.000 Đô-la Mỹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng sẽ tiếp tục cho vay ngắn hạn ngày trong giai đoạn tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó Avafood phải thanh toán một khoản 310.000 Đô-la Mỹ trước ngày 30 tháng 9 năm 2009 và thanh toán lãi vay hàng tháng. Avafood đã thực hiện những yêu cầu thanh toán này vào ngày 29 tháng 9 năm 2009.

Ngày 8 tháng 9 năm 2009, ngân hàng đã đồng ý cơ cấu lại khoản vay và lãi vay tồn đọng, cho phép chuyển khoản vay ngắn hạn không quay vòng và lãi vay tồn đọng sang khoản vay dài hạn và sẽ được trả hàng tháng trong vòng 42 tháng với lần trả đầu tiên là 150.000 Đô-la Mỹ vào tháng 10 năm 2009.

Lãi suất áp dụng trong năm 2009 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 4,5% và 10,5% cho khoản vay bằng đồng Việt Nam. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị của tòa nhà và máy móc là 18.431.948 Đô-la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 12.710.325 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 13).

(2) Vay từ Ngân hàng ANZ

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	4.433.922
Vay bằng đồng Việt Nam	-	4.635.684
	-	9.069.606

Công ty có hạn mức tín dụng ngắn hạn 6 triệu Đô-la Mỹ từ Ngân hàng ANZ và thêm một hạn mức vay giải ngân theo tiến độ vào ngày 3 tháng 3 năm 2008 số tiền 18 triệu Đô-la Mỹ. Khoản vay được dùng để đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Miền Bắc ở tỉnh Bắc Ninh. Khoản vay bằng Đô-la Mỹ chịu lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,25%/năm và khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất cơ bản cộng lãi biên 1,25%/năm. Đây là khoản vay tín chấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2009, Công ty đã hoàn trả toàn bộ nợ và lãi vay.

(3) Vay từ ngân hàng Citibank

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	1.754.038

Khoản vay từ Citibank ngày 30 tháng 1 năm 2007 chịu lãi suất 8,46%/năm. Đây là khoản vay tín chấp. Công ty đã trả hết toàn bộ khoản nợ vào ngày 29 tháng 10 năm 2009.

(4) Vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng số DNA.DN.01291107 ngày 29 tháng 11 năm 2007, chịu lãi suất từ 18% đến 31,5% một năm trong năm 2009. Đây là khoản vay tín chấp. Ngày 25 tháng 6 năm 2009, toàn bộ số dư nợ gốc và lãi vay đã được thanh toán hết.

(5) Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	29.070
Vay bằng đồng Việt Nam	448.336	1.914.565
	448.336	1.943.635

Vay từ Ngân hàng Chinatrust Commercial, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số HCMC204/2007 ngày 7 tháng 1 năm 2008 để tài trợ vốn lưu động, chịu lãi suất theo lãi suất SIBOR cộng lãi biên 1,2%/năm. Trong năm 2009, khoản vay bằng Đô-la Mỹ chịu lãi suất từ 5,79% đến 11,25% một năm, khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 17,19% đến 18,59% một năm. Đây là khoản vay tín chấp.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty và Ngân hàng đã ký thư điều chỉnh khoản vay, trong đó, Công ty đồng ý hoàn trả 60% dư nợ trước ngày 30 tháng 9 năm 2009 và phần còn lại 40% sẽ được thanh toán hàng tháng trong vòng 12 tháng tiếp theo. Vào ngày 4 tháng 8 năm 2009, Công ty đã hoàn trả trước hạn 60% dư nợ có giá trị 1 triệu Đô-la Mỹ.

Theo thỏa thuận ngày 8 tháng 12 năm 2009 với ngân hàng, Công ty sẽ thanh toán phần nợ tồn đọng được thanh toán cho ngân hàng trong vòng 7 tháng bắt đầu từ ngày 15 tháng 12 năm 2009. Công ty đã thanh toán hết khoản này vào tháng 5 năm 2010.

(6) Vay từ Ngân hàng HSBC

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	663.517
Vay bằng đồng Việt Nam	-	1.006.766
	-	1.670.283

Khoản vay từ Ngân hàng HSBC theo Hợp đồng số VNM CDT 080306 ngày 6 tháng 6 năm 2008 chịu lãi suất theo lãi suất công bố cộng lãi biên 2%/năm. Trong năm 2009, khoản vay bằng Đô-la Mỹ chịu lãi suất từ 4,5% đến 7,71% một năm, khoản vay bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 10,3% đến 15% một năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng khoản phải thu với số tiền tối thiểu 2.320.000 Đô-la Mỹ. Toàn bộ dư nợ đã được thanh toán vào ngày 6 tháng 10 năm 2009.

(7) Vay từ nhà cung cấp

Khoản vay này là số dư chưa thanh toán hết từ việc mua máy móc thiết bị. Công ty mua máy móc từ Summimark Worldwide Limited (“Summitmark”) và sau đó đã chuyển giao cho IPL. Trong suốt quá trình chuyển giao, có một khoản nợ chưa thanh toán của giá mua là 5 triệu Đô-la Mỹ mà yêu cầu IPL phải trả trực tiếp cho Summitmark. Chủ tịch của Công ty – Ông Pang Tee Chiang đã trả hộ IPL cho Summitmark khoản tiền 4 triệu Đô-la Mỹ (Thuyết minh 23). IPL đã chuyển 1 triệu Đô-la Mỹ cho Công ty với sự đồng ý của Summitmark theo hợp đồng vay ngày 9 tháng 6 năm 2009 và bản phụ lục của hợp đồng vào ngày 02 tháng 11 năm 2009. Khoản vay này được yêu cầu thanh toán trong vòng 10 tháng kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2009 và chịu lãi suất 7% một năm.

Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản này trong tháng 6 năm 2010.

19 Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Phải trả cho nhà cung cấp	5.134.339	10.222.363
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	2.479.926	42.232
	7.614.265	10.264.595

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Thuế giá trị gia tăng	1.157.623	540.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.093	95.236
Thuế thu nhập cá nhân	117.744	68.994
Thuế xuất nhập khẩu	17.933	26.161
Thuế khác	85.172	89.736
	1.496.565	821.032

21 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Chi phí lãi vay	-	2.177.748
Chi phí vận chuyển	280.936	406.080
Chiết khấu thương mại	250.265	181.874
Khác	145.396	210.888
	676.597	2.976.590

22 Phải trả khác

	31 December 2009	31 December 2008
	USD	USD
		(Trình bày lại)
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 41)	24.265	24.265
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	13.551	128.180
Phải trả cho Wonderfarm Biscuit & Confectionery Sdn. Bhd.(*) (Thuyết minh 39)	-	1.562.685
Phải trả khác cho Chủ tịch HĐQT (**) (Thuyết minh 39)	8.033	4.411.252
Phải trả khác	13.575	14.428
	59.424	6.140.810

(*) Khoản phải trả cho Wonderfarm Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. đã được chuyển đổi thành khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay kí vào tháng 7 năm 2009 (Thuyết minh 23).

(**) Chủ tịch HĐQT đã trả cho nhà cung cấp thay mặt Công ty để mua tài sản cố định trong năm 2008. Trong năm 2009, khoản nợ phải trả này đã được chuyển thành khoản vay từ cổ đông theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009 (Thuyết minh 23).

23 Vay và nợ dài hạn

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai (1)	5.405.729	2.635.394
Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị (2) (Thuyết minh 39)	3.557.216	-
Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (3) (Thuyết minh 39)	1.562.685	-
Trừ: Vay đến hạn trả trong 1 năm (Thuyết minh 18)	(2.038.500)	(1.006.921)
	8.487.130	1.628.473

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai:

Như được đề cập ở thuyết minh 18, tại ngày 8 tháng 9 năm 2009, Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Đồng Nai đồng ý cơ cấu lại nợ gốc và lãi vay tồn đọng (bao gồm lãi vay bình thường và lãi vay quá hạn), khoản vay sẽ được trả hàng tháng trong vòng 42 tháng với lần trả đầu tiên là 150.000 Đô-la Mỹ vào tháng 10 năm 2009.

Chi tiết các khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương – chi nhánh Đồng Nai như sau:

	31 tháng 12 năm 2009
	Đô-la Mỹ
Hợp đồng 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 (a)	1.356.140
Hợp đồng 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 (b)	874.310
Hợp đồng 2007225/NHNT ngày 31 tháng 12 năm 2007 (c)	2.490.560
Lãi vay quá hạn	684.719
	5.405.729

a) Khoản vay 5 năm với số tiền 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng vay số 2007176/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007 với lãi suất 10% một năm. Khoản vay này được bảo đảm bởi tòa nhà trị giá 2.244.014 Đô-la Mỹ theo hợp đồng số 139/HDBD/NHNT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.100.153 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 13).

b) Khoản vay theo hợp đồng vay số 200846/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008 với lãi suất 10,5% một năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng nhà xưởng trị giá 2.388.379 Đô-la Mỹ theo hợp đồng số 28/HDBD/NHNT ngày 21 tháng 2 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 2.068.062 Đô-la Mỹ. (Thuyết minh 13).

c) Đây là số dư còn lại của khoản vay theo hợp đồng số 2007225/NHNT ngày 31 tháng 12 năm 2007 sau khi khoản 2.970.000 Đô-la Mỹ được chuyển từ nợ ngắn hạn sang nợ dài hạn (thuyết minh 18). Khoản vay chịu mức lãi suất là 7,2% một năm. Cho đến tháng 6 năm 2010, Công ty đã thanh toán khoản tiền 1.380.000 Đô-la Mỹ và số dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1.590.000 Đô-la Mỹ.

(2) Vay từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Như đã đề cập ở Thuyết minh 18, IPL nợ Chủ tịch của Công ty – Ông Pang Tee Chiang một khoản tiền 4 triệu Đô-la Mỹ. Nhằm mục đích hỗ trợ vốn lưu động, Công ty nhận khoản nợ IPL phải trả cho ông Pang trong khi IPL thanh toán cho các khoản nợ vay của Công ty với ngân hàng ANZ và ngân hàng Citibank số tiền 2.271.435 Đô-la Mỹ và 1.131.565 Đô-la Mỹ tương ứng. Khoản nợ này sau đó đã được chuyển thành một khoản vay từ cổ đông trong thời hạn 5 năm theo hợp đồng ngày 30 tháng 07 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất Sibor 3 tháng trừ 1%. Lãi suất thực tế cho năm 2009 là từ 2% đến 3% một năm (Thuyết minh 39).

(3) Vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2008, số dư của khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. sẽ được chuyển sang khoản vay từ Cổ đông trong 5 năm với lãi suất SIBOR 3 tháng trừ cho 1% mỗi năm. Lãi suất thực tế năm 2009 là từ 2% đến 2,36%. Đây là khoản vay tín chấp.

24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
		(Trình bày lại)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải nộp	81.221	63.280

Khoản phải trả này thể hiện chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế liên quan đến giá trị còn lại của tài sản cố định của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

25 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
1 tháng 1 năm 2008, trình bày lại	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	2.455.053	23.289.715
Lũ năm trước, trình bày lại	-	-	-	-	(15.452.958)	(15.452.958)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	621.644	-	621.644
31 tháng 12 năm 2008, trình bày lại	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	621.644	(12.997.905)	8.458.401
1 tháng 1 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	621.644	(12.997.905)	8.458.401
Lũ thuần trong năm	-	-	-	-	(1.441.853)	(1.441.853)
Loại trừ (*)	-	-	-	(621.644)	-	(621.644)
31 tháng 12 năm 2009	18.313.995	4.082.759	(1.562.092)	-	(14.439.758)	6.394.904

(*) Loại trừ lỗ thuần của công ty con trước đây.

26 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.140.984 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2009 VNĐ'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đăng ký	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	Số lượng cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VNĐ'000	Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết			VNĐ'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	10	166.846.460	57,25%
Pang Tee Chiang	1.200.189	5.499.840	6.700.029	10	67.000.290	22,99%
Ng. Eng Haut	800.403	-	800.403	10	8.004.030	2,75%
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	10	811.390	0,28%
Nguyễn Thị Kim Liên	12.000	-	12.000	10	120.000	0,04%
Cổ đông phổ thông	4.862.767	-	4.862.767	10	48.627.670	16,69%
	6.875.359	22.265.625	29.140.984		291.409.840	100%

27 Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Số dư đầu năm	1.073.887	342.331
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế	(970.016)	1.000.000
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của AVAFOOD	(103.871)	(238.460)
Quyền lợi cổ đông thiểu số trong lỗ thuần của Công ty TNHH Bao bì Thực phẩm Quốc tế	-	(29.984)
Số dư cuối năm	-	1.073.887

28 Doanh thu thuần

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ
Doanh thu		
Doanh thu nội địa	55.985.717	49.357.657
Doanh thu xuất khẩu	2.135.455	2.933.870
	58.121.172	52.291.527
Giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	(2.499.592)	(2.654.819)
Hàng bán trả lại	(16.257)	(25.284)
	(2.515.849)	(2.680.103)
Doanh thu thuần	55.605.323	49.611.424

29 Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Giá vốn hàng bán nội địa	42.498.099	43.762.143
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.593.970	2.761.727
	44.092.069	46.523.870

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.321	27.057
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 39)	116.604	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	465.531	192.014
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	616.654	543.716
	1.215.110	762.787

31 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 Đô-la Mỹ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 Đô-la Mỹ
Lỗ từ thanh lý vốn góp vào Crown Đồng Nai (Thuyết minh 5)	2.030.141	-
Chi phí lãi vay	2.793.169	3.175.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.259.265	444.362
Lỗ từ khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 15)	30.386	-
	6.112.961	3.620.301

32 Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Chi phí vận chuyển	3.444.072	3.107.258
Chi phí lương	777.250	618.275
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng	559.756	618.153
Chi phí khấu hao	104.877	127.416
Chi phí thuê văn phòng	11.531	10.958
Chi phí khác	275.447	274.465
	5.172.933	4.756.525

33 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ (Trình bày lại)
Chi phí lương	1.362.737	1.111.812
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trước hoạt động	47.109	423.227
Chi phí văn phòng	320.136	604.003
Phí ngân hàng	46.275	182.669
Phí dịch vụ thuê ngoài	84.803	122.271
Phí tư vấn	14.382	40.941
Chi phí khác	483.235	733.042
	2.358.677	3.217.965

34 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Doanh thu từ khoản nợ đã được xoá	214.290	-
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	147.142	-
Xóa sổ khoản phải trả và khách hàng trả trước	199.343	-
Thu nhập khác	133.210	166.884
	693.985	166.884

35 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Xóa sổ khoản ứng trước để mua máy móc	-	8.985.664
Xóa sổ khoản ứng trước để thuê đất	-	818.083
Xóa sổ khoản phải thu và trả trước cho người bán	263.743	-
Giá trị còn lại của tài sản xóa sổ	532.529	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	255.664	7.239
Khấu hao của tài sản không sử dụng	237.089	121.699
Khác	16.536	412.065
	1.305.561	10.344.750

36 Chi phí theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Nguyên vật liệu	39.102.373	38.458.013
Chi phí nhân công	3.812.552	3.257.261
Chi phí khấu hao	1.995.952	2.489.169
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.947.636	5.236.075
Chi phí khác	3.049.518	3.525.519
	53.908.031	52.966.037

37 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA

Theo Giấy phép đầu tư số 472033000355 ngày 31 tháng 12 năm 2007, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế từ sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt kẹo các loại; các sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm trong 12 năm đầu tiên từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 khi Công ty chính thức đi vào hoạt động, và chịu mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo năm được miễn thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận từ hoạt động cho thuê nhà xưởng theo tỷ lệ quy định bởi luật hiện hành. (2009: 25%; 2008: 28%)

Tập đoàn

Tập đoàn không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Tập đoàn phát sinh lỗ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ khoản lỗ của Tập đoàn trước thuế có thể khác với số thuế phát sinh theo lý thuyết nếu áp dụng tỷ lệ thuế quy định theo Giấy phép đầu tư của mỗi công ty như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Lỗ kế toán trước thuế	(1.527.783)	(17.922.316)
Cộng		
Chi phí chưa được khấu trừ cho mục đích thuế	892.975	-
Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	39.505	(95.558)
Doanh thu chịu thuế	(595.303)	(18.017.874)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế	-	2.337.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	(17.941)	(40.915)
Thuế thu nhập phải nộp	-	-
Lỗ sau thuế	(613.244)	(15.721.724)

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo tùy thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế Đô-la Mỹ
2006	Chưa quyết toán	1.243.385
2007	Chưa quyết toán	286.568
2008	Chưa quyết toán	15.721.724
2009	Chưa quyết toán	613.244
		17.864.921

38 Giao dịch không bằng tiền

Nghiệp vụ không giao dịch bằng tiền phát sinh trong năm ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm:

	Năm 2009 Đô-la Mỹ
Chuyển khoản phải trả cho Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. thành khoản vay dài hạn	1.562.685

39 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ
Công ty TNHH Bao Bi Nước giải	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	3.830.154
		Thu nhập lãi vay	116.604
		Chia lỗ trong năm	30.386
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	800.237
		Chuyển khoản phải trả thành vay	
Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (Thuyết	Cổ đông thiểu số	dài hạn	1.562.685

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải trả		Vay
			khác Đô-la Mỹ	Phải trả Đô-la Mỹ	
Công ty TNHH Bao Bi Nước giải khác Crown Đồng Nai	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	-	2.295.092	-
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufacturing	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên liệu	-	184.834	-
Ông Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT/ Tổng giám đốc	Vay Phải trả khác	- 8.033	-	3.557.216 -
			8.033	2.479.926	3.557.216

40 Thông tin bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	53.582.906	2.022.417	55.605.323
Giá vốn hàng bán	(42.498.099)	(1.593.970)	(44.092.069)
Lợi nhuận gộp	11.084.807	428.447	11.513.254

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	46.677.554	2.933.870	49.611.424
Giá vốn hàng bán	(43.762.143)	(2.761.727)	(46.523.870)
Lợi nhuận gộp	2.915.411	172.143	3.087.554

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Tập đoàn phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nước giải khát Đô-la Mỹ	Bánh quy Đô-la Mỹ	Khác Đô-la Mỹ	Tổng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	52.206.274	1.209.087	2.189.962	55.605.323
Giá vốn hàng bán	(41.413.007)	(952.941)	(1.726.121)	(44.092.069)
Lợi nhuận gộp	10.793.267	256.146	463.841	11.513.254

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nước giải khát Đô-la Mỹ	Bánh quy Đô-la Mỹ	Khác Đô-la Mỹ	Tổng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	47.212.936	2.051.974	346.514	49.611.424
Giá vốn hàng bán	(44.524.810)	(1.670.951)	(328.109)	(46.523.870)
Lợi nhuận gộp	2.688.126	381.023	18.405	3.087.554

41 Lỗ trên cổ phiếu và cổ tức

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
Lỗ cơ bản Công ty (Đô-la Mỹ)	(1.413.787)	(15.416.135)
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29.140.984	29.140.984
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phần (Đô-la Mỹ/cổ phần)	(0,049)	(0,530)

Năm 2009, Công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 22).

42 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau:

	Đô-la Mỹ
Phí Hội đồng Quản trị	17.553
Lương	287.881
	305.434

43 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2009 Đô-la Mỹ	2008 Đô-la Mỹ
Trong 1 năm	147.921	891.453
Từ 2 đến 5 năm	338.105	3.299.688
Trên 5 năm	12.672	2.398.262
	498.698	6.589.403

44 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Trong tháng 5 năm 2010, Công ty thanh lý 20% cổ phần còn lại của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải khát Crown Đồng Nai với tổng số tiền 3.300.000 Đô-la Mỹ. Giao dịch này được cổ đông chấp thuận theo Quyết định số EGM100531 ngày 31 tháng 5 năm 2010.

45 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được phê chuẩn để phát hành bởi Ban Giám đốc vào ngày _____

Pang Tee Chiang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng